

Số: 66 /2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2024

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

ĐẾN Số: 4858  
Ngày: 25-09-2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới  
phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số  
62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở,  
Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15  
ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành  
văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày  
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp  
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày  
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp  
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung  
tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12  
năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8665/TTr-SXD-KT&VLXD ngày 17 tháng 9 năm 2024 về việc ban hành Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5607/BC-STP-VB ngày 30 tháng 8 năm 2024 và kết quả biểu quyết của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, có phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng như sau:

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh làm cơ sở để tính lệ phí trước bạ đối với nhà, giá nhà ở xây dựng mới để phục vụ công tác bán nhà ở cũ thuộc tài sản công và bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu và nộp lệ phí trước bạ đối với nhà, bán nhà ở cũ thuộc tài sản công và bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

### **Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**

1. Giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình, vật kiến trúc không có trong Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kèm theo Quyết định này, thì áp dụng Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng công bố, không bao gồm chi phí thiết bị và được quy đổi về địa điểm và thời điểm tính toán.

2. Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được xác định trên mặt bằng giá năm 2024.

3. Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình là giá trị xây dựng, đã bao gồm: thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%, hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, cấp nước PCCC, chống sét trong công trình.

Không bao gồm chi phí các trang thiết bị trong công trình như: thang máy, hệ thống điều hòa không khí; hệ thống thông tin, liên lạc, truyền hình, truyền thanh; hệ thống máy bơm phục vụ PCCC; hệ thống báo cháy, chống trộm; tủ, bàn, ghế, trang thiết bị hành chính và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, nghiên cứu, vận hành, điều trị...

4. Giá xây dựng mới loại công trình Phòng khám bệnh áp dụng Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng công bố của loại công trình Trạm y tế cơ sở, không bao gồm chi phí thiết bị và được quy đổi về địa điểm và thời điểm tính toán.

5. Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình chưa có tầng hầm. Trường hợp có xây dựng tầng hầm thì bổ sung chi phí xây dựng tầng hầm theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng công bố.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

#### **1. Giao Sở Xây dựng:**

a) Căn cứ quy định của pháp luật về giá xây dựng công trình tại các đô thị và biến động giá trên thị trường, chủ trì cùng các đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng, tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh, bổ sung Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình cho phù hợp thực tế.

b) Hướng dẫn điều chỉnh, quy đổi về thời điểm, địa điểm tính toán theo chỉ số giá xây dựng được công bố theo năm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

c) Hướng dẫn trường hợp nhà ở, công trình, vật kiến trúc không có trong Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định này và Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng ban hành theo quy định.

d) Thuê đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, xây dựng Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cho phù hợp thực tế.

2. Giao Sở Tài chính bố trí vốn để thực hiện khảo sát, xây dựng Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 4. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với nhà đã được cơ quan có thẩm quyền thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì không sử dụng Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình ban hành theo Quyết định này để tính lại lệ phí trước bạ.

2. Đối với nhà ở cũ thuộc tài sản công đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định bán nhà trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo quy định chuyển tiếp tại khoản 6 Điều 95 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở; không sử dụng Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng ban hành theo Quyết định này để tính lại giá bán.

3. Đối với việc bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất, thì thực hiện theo quy định chuyển tiếp của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các quy định pháp luật có liên quan.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, phường, xã và thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND/TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Đoàn ĐBQH TPHCM;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam TPHCM;
- Sở Tư pháp, Cục Thuế TPHCM;
- Thành viên UBND/TP;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Trung tâm Công báo TPHCM;
- Phòng ĐT, NCPC, KT, DA;
- Lưu: VT, (ĐT/Dy)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Xuân Cường**

## PHỤ LỤC

### Bảng giá Nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Nhà ở</b>			
1	Biệt thự 1 tầng	1. Khung (móng, cột, đà), mái BTCT (có hoặc không dán ngói); tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m <sup>2</sup>	12.166.000
		2. Khung BTCT; mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m <sup>2</sup>	11.631.000
		3. Khung BTCT; mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m <sup>2</sup>	10.752.000
2	Biệt thự nhiều tầng	1. Khung, sàn, mái BTCT (có hoặc không dán ngói); tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m <sup>2</sup>	11.284.000
		2. Khung, sàn BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m <sup>2</sup>	10.580.000
		3. Khung, sàn BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m <sup>2</sup>	9.887.000
		4. Cột BTCT hoặc gạch; sàn xây cuốn trên sắt I; mái lợp ngói hoặc tôn có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic các loại tương đương	đồng /m <sup>2</sup>	6.831.000
		5. Cột gạch hoặc gỗ, sàn gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic hay tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	5.951.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
3	Nhà phố liền kề 1 tầng	1. Khung, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	8.810.000
		2. Khung BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	7.514.000
		3. Khung BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	6.709.000
		4. Cột gạch hoặc gỗ; mái lợp tôn hoặc ngói; tường gạch + ván hoặc tôn; nền lát gạch bông hoặc tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	5.563.000
		5. Cột gạch hoặc gỗ; mái lợp giấy dầu hoặc lá; tường gạch + ván hoặc tôn; nền lát gạch bông hoặc tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	4.129.000
		6. Cột gạch hoặc gỗ; mái lợp giấy dầu hoặc lá; tường gạch + ván hoặc tôn; nền láng xi măng.	đồng /m <sup>2</sup>	3.815.000
		7. Cột gỗ; mái tôn, trần ván hoặc cốt ép; vách ván hoặc tôn; nền láng xi măng.	đồng /m <sup>2</sup>	2.865.000
		8. Cột gỗ; mái lá hoặc giấy dầu; vách tôn+gỗ; nền láng xi măng.	đồng /m <sup>2</sup>	1.996.000
4	Nhà phố liền kề từ 2 đến 4 tầng	1. Khung, sàn, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	8.821.000
		2. Khung, sàn BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	8.490.000
		3. Khung, sàn BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	8.173.000
		4. Cột BTCT hoặc gạch sàn - mái xây cuốn trên sắt I; tường gạch; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	6.645.000
		5. Cột BTCT hoặc gạch sàn - mái xây cuốn trên sắt I; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	6.421.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
		6. Cột BTCT hoặc gạch; sàn đúc giả hoặc sàn gỗ; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	6.157.000
		7. Cột gỗ; sàn gỗ; mái lợp tôn có trần; vách ván; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	3.545.000
5	Nhà phố liền kề $\geq 5$ tầng	1. Khung, sàn, mái BTCT (có hoặc không dán ngói); tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	7.287.000
		2. Khung, sàn BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	7.122.000
		3. Khung, sàn BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	6.963.000
<b>II</b>	<b>Khách sạn</b>			
1	Loại tiêu chuẩn 1 sao	Không phân biệt số tầng	đồng /m <sup>2</sup>	7.149.000
2	Loại tiêu chuẩn 2 sao	$\leq 5$ tầng	đồng /m <sup>2</sup>	8.067.000
		6 - 10 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	9.068.000
3	Loại tiêu chuẩn 3 sao	$\leq 5$ tầng	đồng /m <sup>2</sup>	8.477.000
		6 - 10 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	9.528.000
		> 10 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	10.413.000
4	Loại tiêu chuẩn 4 sao	$\leq 5$ tầng	đồng /m <sup>2</sup>	9.342.000
		6 - 10 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	10.500.000
		> 10 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	11.465.000
5	Loại tiêu chuẩn 5 sao	$\leq 5$ tầng	đồng /m <sup>2</sup>	10.003.000
		6 - 10 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	11.243.000
		> 10 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	12.282.000

<b>Stt</b>	<b>Loại công trình, vật kiến trúc</b>		<b>Đơn vị</b>	<b>Đơn giá (bao gồm VAT)</b>
(1)	(2)		(3)	(4)
<b>III</b>	<b>Công trình văn hóa</b>			
1	Rạp chiếu phim, nhà hát, hội trường (có thiết kế nội thất tương tự nhà hát)	1. 200-400 chỗ ngồi	đồng /m <sup>2</sup>	6.322.000
		2. >400-600 chỗ ngồi	đồng /m <sup>2</sup>	6.756.000
		3. >600-800 chỗ ngồi	đồng /m <sup>2</sup>	7.317.000
		4. >800-1.000 chỗ ngồi	đồng /m <sup>2</sup>	8.126.000
<b>IV</b>	<b>Trường học</b>			
1	Trường học (các cấp) ≤ 5 tầng	1.Khung, sàn, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	8.588.000
		2.Khung, sàn BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn có trần ;tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	8.031.000
	Trường Đại học, Học viện, cao đẳng	≤ 5 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	9.615.000
		> 5 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	11.313.000
	Trường Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề	≤ 5 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	8.590.000
		> 5 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	9.880.000
<b>V</b>	<b>Bệnh viện</b>			
1	Bệnh viện	≤ 5 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	8.279.000
		> 5 tầng	đồng /m <sup>2</sup>	9.194.000
<b>VI</b>	<b>Trạm xăng</b>			
2	Bể bằng thép chứa xăng dầu và hệ thống đường ống dẫn	1. Không có lớp bảo vệ ngoài	đồng /m <sup>3</sup>	10.180.000
		2. Có lớp bảo vệ ngoài	đồng /m <sup>3</sup>	12.691.000



Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
	Nhà điều hành trạm xăng	1.Khung, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	6.952.000
		2.Khung BTCT, mái lợp tôn có trần; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m <sup>2</sup>	6.185.000
	Mái của trạm xăng	1.Móng, cột BTCT, vì kèo thép; mái lợp tôn.	đồng /m <sup>2</sup>	921.000
		2.Móng BTCT, cột thép, vì kèo thép; mái lợp tôn.	đồng /m <sup>2</sup>	921.000
<b>VII</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>			
1	Đường nội bộ sân bãi	1.Mặt đường BT nhựa nóng.	đồng /m <sup>2</sup>	1.436.000
		2.Mặt đường BT nhựa nguội.	đồng /m <sup>2</sup>	1.151.000
		3.Mặt đường BT đá 1x2 hoặc bê tông sỏi.	đồng /m <sup>2</sup>	652.000
		4.Đường đá dăm chèn đất.	đồng /m <sup>2</sup>	304.000
		5.Đường cấp phối sỏi đỏ.	đồng /m <sup>2</sup>	260.000
		6.Sân, vỉa hè lát gạch con sêu hoặc gạch xi măng các loại.	đồng /m <sup>2</sup>	515.000
		7.Sân lát gạch tàu.	đồng /m <sup>2</sup>	278.000
		8.Sân lát đan.	đồng /m <sup>2</sup>	264.000
		9. Sân bê tông đá 1x2	đồng /m <sup>2</sup>	367.000
		10.Sân láng vữa xi măng dày 3cm	đồng /m <sup>2</sup>	217.000
2	Đài nước	1.Đài nước BTCT ≤ 100 m <sup>3</sup> , cao > 15m	đồng /m <sup>3</sup>	25.456.000
		2.Đài nước BTCT ≤ 100 m <sup>3</sup> , cao từ 10m đến ≤ 15m	đồng /m <sup>3</sup>	20.376.000
		3.Đài nước BTCT ≤ 100 m <sup>3</sup> , cao từ 5m đến < 10m	đồng /m <sup>3</sup>	15.277.000
		4.Đài nước BTCT ≤ 100 m <sup>3</sup> , cao < 5m	đồng /m <sup>3</sup>	11.453.000
		5.Đài nước BTCT > 100 m <sup>3</sup> , cao > 15m	đồng /m <sup>3</sup>	31.230.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
		6.Đài nước BTCT > 100 m <sup>3</sup> ,cao từ 10m đến ≤ 15m	đồng /m <sup>3</sup>	27.162.000
		7.Đài nước BTCT > 100 m <sup>3</sup> ,cao từ 5m đến <10m	đồng /m <sup>3</sup>	23.618.000
		8.Đài nước BTCT > 100 m <sup>3</sup> , cao < 5m	đồng /m <sup>3</sup>	20.544.000
3	Hồ nước ngầm, bề mặt tự hoại	Tường xây gạch, nắp BTCT:		
		1.Dung tích ≤ 50 m <sup>3</sup>	đồng /m <sup>3</sup>	4.518.000
		2.Dung tích > 50 m <sup>3</sup>	đồng /m <sup>3</sup>	5.285.000
		Tường BTCT, nắp BTCT:		
		1.Dung tích ≤ 50 m <sup>3</sup>	đồng /m <sup>3</sup>	9.617.000
		2.Dung tích >50 m <sup>3</sup>	đồng /m <sup>3</sup>	10.948.000
		3.Dung tích > 100 m <sup>3</sup>	đồng /m <sup>3</sup>	12.634.000
4	Hồ nước mái	Tường xây gạch, nắp BTCT:		
		1.Dung tích ≤ 50 m <sup>3</sup>	đồng /m <sup>3</sup>	4.762.000
		Tường BTCT, nắp BTCT:		
		1.Dung tích ≤ 50 m <sup>3</sup>	đồng /m <sup>3</sup>	10.104.000
		2.Dung tích > 50 m <sup>3</sup> đến 100 m <sup>3</sup>	đồng /m <sup>3</sup>	11.491.000
		3.Dung tích > 100 m <sup>3</sup>	đồng /m <sup>3</sup>	13.271.000
<b>VIII</b>	<b>Các loại công trình, vật kiến trúc, kết cấu khác</b>			
1	Nhà bảo vệ (riêng lẻ)	1.Khung BTCT, mái BTCT có hoặc không dán ngói; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic.	đồng /m <sup>2</sup>	6.728.000
		2.Khung BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic.	đồng /m <sup>2</sup>	6.198.000
		3.Khung BTCT, mái ngói hoặc tôn; tường gạch quét vôi; nền lát gạch ceramic.	đồng /m <sup>2</sup>	5.745.000
2	Nhà vệ sinh (riêng lẻ)	1.Khung BTCT, mái BTCT; tường ốp gạch men; nền lát gạch ceramic.	đồng /m <sup>2</sup>	8.013.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
		2.Khung BTCT, mái ngói có trần nhựa, tường ốp gạch men; nền lát gạch ceramic.	đồng /m <sup>2</sup>	7.483.000
		3.Khung BTCT, mái tôn hoặc fibro có trần nhựa,tường ốp gạch men, nền lát gạch ceramic.	đồng /m <sup>2</sup>	6.955.000
		4.Khung BTCT, mái tôn hoặc fibro có trần nhựa,tường gạch sơn nước, nền lát gạch ceramic.	đồng /m <sup>2</sup>	6.652.000
		5.Khung BTCT, mái tôn hoặc fibro có trần nhựa,tường gạch quét vôi, nền lát gạch ceramic.	đồng /m <sup>2</sup>	6.426.000
		6.Cột gỗ, mái tôn, vách tôn, nền xi măng.	đồng /m <sup>2</sup>	1.511.000
3	Gác lửng	1.Gác lửng đúc.	đồng /m <sup>2</sup>	3.780.000
		2.Gác lửng đúc giả.	đồng /m <sup>2</sup>	2.268.000
		3.Gác lửng ván.	đồng /m <sup>2</sup>	1.511.000
4	Mái che	1.Cột gạch, vì kèo-xà gỗ thép, mái lợp tôn hoặc fibro, nền láng xi măng.	đồng /m <sup>2</sup>	1.965.000
		2.Cột gạch, vì kèo-xà gỗ gỗ, mái lợp tôn hoặc fibro, nền láng xi măng.	đồng /m <sup>2</sup>	1.815.000
		3.Cột thép ống, vì kèo-xà gỗ gỗ, mái tôn, nền lát gạch tàu.	đồng /m <sup>2</sup>	1.663.000
		4.Cột gỗ, vì kèo-xà gỗ gỗ tạp, mái tôn, nền lát gạch tàu.	đồng /m <sup>2</sup>	998.000
		5.Cột gỗ, vì kèo-xà gỗ gỗ tạp, mái lá, nền lát đan xi măng.	đồng /m <sup>2</sup>	983.000
5	Hồ bơi trên sân thượng	1.Hồ bơi có mái che hoặc trong nhà.	đồng /m <sup>2</sup>	9.888.000
		2.Hồ bơi không có mái che.	đồng /m <sup>2</sup>	7.409.000
6	Tường rào	1.Khung BTCT; tường xây gạch dày 20cm; trên lắp song sắt; cửa đi bằng sắt loại 02 bánh.	đồng /m <sup>2</sup>	1.064.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
		2.Khung BTCT; tường xây gạch dày 10cm; trên lắp song sắt; cửa đi bằng sắt loại 02 bánh.	đồng /m <sup>2</sup>	810.000
		3.Trụ BTCT; tường xây gạch dày 10cm cao 0,24m; trên rào lưới B40 khung sắt.	đồng /m <sup>2</sup>	572.000
		4.Trụ BTCT; tường xây gạch dày 10cm cao 0,24m; trên rào lưới B40 khung gỗ.	đồng /m <sup>2</sup>	394.000
		5.Trụ BTCT; tường xây gạch dày 10cm cao 0,24m; trên rào kẽm gai.	đồng /m <sup>2</sup>	226.000
7	Trần nhà	1. Trần nhà thạch cao, khung chìm.	đồng /m <sup>2</sup>	212.000
		2. Trần nhà thạch cao, khung nổi.	đồng /m <sup>2</sup>	233.000
		3. Trần nhà ván ép.	đồng /m <sup>2</sup>	233.000
		4. Trần nhà ván gỗ (gỗ tự nhiên, gỗ MDF).	đồng /m <sup>2</sup>	701.000
		5. Trần nhà nhựa.	đồng /m <sup>2</sup>	167.000
<b>IX</b>	<b>Một số loại nhà ở, vật kiến trúc có kết cấu trên sông rạch nằm trên địa bàn Thành phố</b>			
1	Nhà phố 1 tầng	1.Khung, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT lát gạch các loại.	đồng /m <sup>2</sup>	6.804.000
		2.Khung BTCT; mái lợp ngói có trần, tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT hoặc bê tông đúc giả, lát gạch các loại.	đồng /m <sup>2</sup>	6.274.000
		3.Khung BTCT; mái lợp tôn có trần, tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT hoặc bê tông đúc giả, lát gạch các loại.	đồng /m <sup>2</sup>	5.745.000
		4.Cột gạch; mái lợp ngói có trần ; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) bằng đan hoặc bê tông đúc giả, lát gạch các loại.	đồng /m <sup>2</sup>	4.763.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
		5.Cột gạch hoặc gỗ; mái tôn, giấy dầu hoặc lá ; tường gạch + ván hoặc tôn; nền (sàn trên rạch) bằng đan hoặc bê tông đúc giả.	đồng /m <sup>2</sup>	3.478.000
		6.Cột gỗ; mái tôn, giấy dầu hoặc lá ; vách tôn + ván, lá ; nền (sàn trên rạch) bằng đan hoặc bê tông đúc giả, gỗ ván các loại.	đồng /m <sup>2</sup>	2.419.000
2	Sàn trên sông, rạch	1. Sàn gỗ trên sông, rạch: không vách, không mái.	đồng /m <sup>2</sup>	1.643.000
		2.Sàn tấm đan trên sông, rạch: không vách, không mái.	đồng /m <sup>2</sup>	2.148.000
3	Nhà phố nhiều tầng	1.Khung, sàn mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT lát gạch các loại.	đồng /m <sup>2</sup>	6.652.000
		2.Khung, sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc tôn có trần, tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT lát gạch các loại.	đồng /m <sup>2</sup>	6.124.000
		3.Cột BTCT hoặc cột gạch, sàn xây cuốn trên sắt I; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) bằng BTCT, lát gạch các loại.	đồng /m <sup>2</sup>	5.518.000
		4.Cột BTCT hoặc cột gạch, sàn đúc giả hoặc sàn gỗ; mái đúc giả hoặc lợp ngói , lợp tôn có trần; tường gạch ; nền (sàn trên rạch) bằng bê tông đúc giả hoặc đan.	đồng /m <sup>2</sup>	4.459.000
		5.Cột gỗ, sàn đúc giả hoặc sàn gỗ; mái đúc giả hoặc lợp ngói , lợp tôn có trần; vách gạch +ván ; nền (sàn trên rạch) bằng đan, gỗ ván.	đồng /m <sup>2</sup>	2.268.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
4	Các trường hợp Nhà phố nhiều tầng có tầng trệt và lõi đi chung hoặc hẻm công cộng	1.Cột, đà, mái BTCT; tường gạch sơn nước; sàn BTCT lát gạch các loại.	đồng /m <sup>2</sup>	5.745.000
		2.Cột, đà BTCT; mái ngói có trần; tường gạch sơn nước; sàn BTCT lát gạch các loại.	đồng /m <sup>2</sup>	5.216.000
		3.Cột, đà BTCT; mái ngói hoặc lợp tôn có trần; tường gạch ; sàn đúc giả lát gạch các loại.	đồng /m <sup>2</sup>	4.007.000
		4.Cột gạch, cột sắt hoặc gỗ; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch +ván hoặc tôn ; sàn gỗ.	đồng /m <sup>2</sup>	2.041.000
5	Các công trình Giao thông thủy	1. Cầu cảng BTCT trên rạch.	đồng /m <sup>2</sup>	8.240.000
		2. Bờ kè BTCT trên rạch.	đồng /m <sup>2</sup>	6.592.000